

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng  
tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng)  
theo hình thức đối tác công tư (PPP) (giai đoạn 1)**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ Nghị định số 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;*

*Căn cứ Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;*

*Căn cứ Quyết định số 1212/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư;*

*Căn cứ Quyết định số 20/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP);*

*Căn cứ các Quyết định số 347/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2021; số 810/QĐ-UBND ngày 18 tháng 5 năm 2021; số 603/QĐ-UBND ngày 29 tháng 5 năm 2023 của UBND tỉnh Cao Bằng về việc phê duyệt Khung tiêu chuẩn kỹ thuật áp dụng cho Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư;*

*Căn cứ Quyết định số 2253/QĐ-BTNMT ngày 11 tháng 8 năm 2023 của*

Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (PPP);

Căn cứ Báo cáo số 5074/BC-HĐTĐLN ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng thẩm định liên ngành về kết quả thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức PPP (giai đoạn 1); ý kiến của Cục Đường cao tốc Việt Nam - Bộ Giao thông vận tải tại Công văn số 590/CĐCTVN-KHTC ngày 09 tháng 6 năm 2023; ý kiến của Cục Quản lý Xây dựng (nay là Cục Quản lý đầu tư xây dựng) - Bộ Giao thông vận tải tại Công văn số 812/CQLXD-DADT1 ngày 09 tháng 4 năm 2021;

Xét Tờ trình số 552/TTr-BQLDA ngày 14 tháng 8 năm 2023 của Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Cao Bằng về việc đề nghị phê duyệt dự án (kèm theo hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi do liên danh tư vấn Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Hoàng Long và Công ty cổ phần tư vấn xây dựng A2Z lập);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng tuyến cao tốc Đồng Đăng (tỉnh Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (tỉnh Cao Bằng) theo hình thức đối tác công tư (giai đoạn 1) với các nội dung sau:**

### **1. Mục tiêu dự án:**

Đáp ứng nhu cầu vận tải kết nối trung tâm kinh tế, chính trị với các tỉnh miền núi phía Đông Bắc, các khu kinh tế, khu du lịch quốc gia, khu công nghiệp, phục vụ cho mục tiêu thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng - an ninh và giữ vững chủ quyền biên giới Quốc gia; tạo ra một tuyến cao tốc đối ngoại huyết mạch mới kết nối giao thương hàng hóa từ cảng Quốc tế Lạch Huyện (Hải Phòng) đi Trùng Khánh - Urumqi (Trung Quốc) - Khorgos (Kazakhstan) sang các nước châu Âu, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lạng Sơn và tỉnh Cao Bằng; thay đổi tình trạng QL.4A là đường độc đạo nối giữa hai tỉnh Lạng Sơn và Cao Bằng.

### **2. Phạm vi, quy mô, địa điểm thực hiện dự án; giải pháp thiết kế:**

#### **2.1 Phạm vi, quy mô đầu tư xây dựng (giai đoạn 1):**

##### **2.1.1 Phạm vi dự án:**

- Điểm đầu dự án: Km0+00 tại nút giao khu vực cửa khẩu Tân Thanh, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn.

- Điểm cuối dự án: Km93+350 điểm giao với QL.3 thuộc xã Chí Thảo, huyện Quảng Hoà, tỉnh Cao Bằng.

- Tổng chiều dài dự án (giai đoạn 1) khoảng 93,35 Km đi qua địa bàn các huyện Văn Lãng, Trảng Định, tỉnh Lạng Sơn; huyện Thạch An và Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng.

### 2.1.2 Quy mô đầu tư xây dựng:

a) Cấp đường: tuyến cao tốc được thiết kế theo tiêu chuẩn TCVN 5729-2012 (vận tốc thiết kế  $V_{tk} = 80\text{Km/h}$ ) với quy mô đầu tư xây dựng theo Quyết định số 1212/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 và Quyết định số 20/QĐ-TTg ngày 16/01/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Mặt cắt ngang: đầu tư khoảng 93,35Km (từ Km0+00 đến Km93+350), bề rộng mặt cắt ngang  $B_{nền} = 17\text{m}$  đối với các đoạn thông thường và đối với các đoạn khó khăn bề rộng mặt cắt ngang  $B_{nền} = 13,5\text{m}$ .

c) Mặt đường:

- Đường cao tốc: Mặt đường cấp cao A1, đảm bảo mô đun đàn hồi yêu cầu  $E_{yc} \geq 180\text{Mpa}$ .

- Các nhánh các nút giao liên thông: Mặt đường cấp cao A1, đảm bảo mô đun đàn hồi yêu cầu  $E_{yc} \geq 160\text{Mpa}$ .

d) Công trình cầu: công trình cầu thiết kế bằng BTCT và BTCT DUL theo tiêu chuẩn TCVN 11823:2017, tải trọng thiết kế HL93.

đ) Công trình hầm: thiết kế hoàn chỉnh 02 hầm theo tiêu chuẩn, bố trí đầy đủ hệ thống cơ điện, thoát nước phục vụ khai thác, đảm bảo vận tốc thiết kế 80km/h.

e) Công trình thoát nước: hệ thống thoát nước ngang, thoát nước dọc, xây dựng hoàn trả kênh, mương, thủy lợi: xây dựng mới bằng BTXM, BTCT hoặc đá xây...bảo đảm thoát nước nền, mặt đường, ổn định công trình, phù hợp với quy hoạch thủy lợi của địa phương.

f) Công trình phục vụ khai thác: xây dựng mới hệ thống công trình phục vụ khai thác tuyến cao tốc gồm: Trung tâm điều hành giao thông (TMC) và hệ thống giao thông thông minh (ITS); trạm thu phí và quy hoạch vị trí trạm dừng nghỉ phù hợp với tiêu chuẩn thiết kế đường cao tốc.

g) Nút giao: xây dựng mới nút giao liên thông, trục thông và điểm ra vào cao tốc (bố trí cầu vượt hoặc hầm giao thông dân sinh).

h) Đường gom, đường ngang, đường hoàn trả: xây dựng hệ thống đường gom, đường ngang, đường hoàn trả phù hợp với cấp đường hiện hữu.

l) Công trình phụ trợ: xây dựng hoàn chỉnh hệ thống an toàn giao thông, công trình phòng hộ, hàng rào, điện chiếu sáng đảm bảo phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ và các quy định của pháp luật có liên quan.

m) Tần suất lũ thiết kế:

- Đường cao tốc, công trình cầu, hầm, cống:  $P = 1,0\%$ .
- Đường gom, đường ngang, đường hoàn trả: Theo cấp đường, phù hợp với hiện trạng khai thác.

2.2 *Địa điểm thực hiện dự án:* tỉnh Cao Bằng và tỉnh Lạng Sơn.

2.3. *Giải pháp thiết kế:*

2.3.1 *Hướng tuyến, bình đồ:*

Tuyến bắt đầu từ Km0+00 tại vị trí nút giao khu vực cửa khẩu Tân Thanh (thuộc Dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng) trên địa bàn xã Tân Mỹ, huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn, sau đó đi theo hướng Tây Bắc, cơ bản song song với QL.4A; vượt sông Kỳ Cùng tại Km8+730; vượt qua đường tỉnh 230 tại lý trình Km12+00; Km20+00; Km21+200 thuộc địa bàn huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn; từ Km25+600 tuyến vòng sang phải để tránh khu vực địa hình khó khăn, vượt sông Kỳ Cùng tại lý trình Km25+790; Km26+910; vượt sông Bắc Giang tại lý trình Km28+950; từ Km34+00 - Km39+00 tuyến tránh khu vực đập Thâm Luông, Radar quân sự trên địa bàn thị trấn Thất Khê, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn; vượt qua QL.3B tại lý trình Km39+300; tuyến vượt đèo tại địa phận xã Chí Minh, huyện Tràng Định, tỉnh Lạng Sơn vào địa phận tỉnh Cao Bằng, tuyến vượt QL.4A tại các lý trình Km52+855, Km53+990 thuộc địa bàn xã Đức Xuân, huyện Thạch An và tiếp tục cắt QL.4A tại Km59+450 khu vực thị trấn Đông Khê, huyện Thạch An; tiếp theo, tuyến đi men theo sườn núi thuộc địa phận các xã Lê Lai, Thụy Hùng và Vân Trình, huyện Thạch An sang xã Tiên Thành, thị trấn Hòa Thuận, huyện Quảng Hòa, vượt sông Bằng Giang tại Km79+250 thị trấn Hòa Thuận, huyện Quảng Hòa; tuyến đi theo hướng Bắc qua địa phận các xã Hạnh Phúc, xã Chí Thảo, huyện Quảng Hòa, đồng thời chạy song song với QL.3; vượt QL.3 tại lý trình Km91+360. Giai đoạn 1, tuyến kết thúc tại lý trình Km93+350 giao với QL.3 thuộc địa phận xã Chí Thảo, huyện Quảng Hòa, tỉnh Cao Bằng.

Bình đồ tuyến thiết kế đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật của cấp đường, phù hợp với các quy hoạch có liên quan, các điểm khống chế, giảm thiểu tối đa khối lượng giải phóng mặt bằng, cơ bản tránh các khu đông dân cư, đất quốc phòng, khu di tích lịch sử văn hóa và khu du lịch, đền chùa... đảm bảo kinh tế - kỹ thuật, hài hòa với cảnh quan trong khu vực. Do tuyến đi qua khu vực có điều kiện tự nhiên khó khăn, trong các bước thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở cần tiếp tục nghiên cứu, rà soát, có thể châm chước về quy mô và hướng tuyến các đoạn cục bộ để tránh các khu vực có nguy cơ cao về sụt trượt hay chịu ảnh hưởng lớn của hiện tượng biến đổi khí hậu toàn cầu, giữ gìn cảnh quan non nước Cao Bằng, đảm bảo an toàn, tiết kiệm và phù hợp về kinh tế - kỹ thuật.

2.3.2 *Trắc dọc:*

Thiết kế đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của đường ô tô cao tốc, có xét đến giải pháp đầu tư giai đoạn hoàn chỉnh, các điểm khống chế, đảm bảo tần suất

thiết kế, thoát lũ, tỉnh không yêu cầu tại các vị trí giao cắt với quốc lộ, tỉnh lộ, đường địa phương và tỉnh không thông thuyền, đảm bảo êm thuận trong quá trình vận hành, giảm thiểu khối lượng đào, đắp, đáp ứng yêu cầu kinh tế - kỹ thuật, ổn định công trình lâu dài.

### 2.3.3 Mặt cắt ngang:

a) Đường cao tốc: mặt cắt ngang giai đoạn 1 thiết kế bố trí lệch về phía bên phải mặt cắt ngang giai đoạn hoàn chỉnh; đảm bảo tối ưu, hiệu quả, kinh tế - kỹ thuật, thuận lợi khi thực hiện giai đoạn 2 ( $B_{nền} = 17m$ ):

- Với các đoạn thông thường: Nền đường  $B_{nền} = 17m$ , quy mô 4 làn xe: Mặt đường xe chạy  $B_{xc} = (4 \times 3,5)m = 14m$ ; dải phân cách giữa  $B_{pc} = 0,5m$ ; dải an toàn trong  $B_{att} = (2 \times 0,5)m = 1m$ ; dải an toàn ngoài  $B_{atn} = (2 \times 0,25)m = 0,5m$ ; lề đất  $B_{lề} = (2 \times 0,5)m = 1m$ .

- Với các đoạn khó khăn: Nền đường  $B_{nền} = 13,5m$ , quy mô 2 làn xe: Mặt đường xe chạy  $B_{xc} = (2 \times 3,5)m = 7m$ ; phân cách giữa  $B_{pc} = 0,5m$ ; lề gia cố  $B_{lề\text{ gia cố}} = (2 \times 2,5)m = 5m$ ; lề đất  $B_{lề} = (2 \times 0,5)m = 1m$ . Đối với đoạn đào sâu đắp cao, tiến hành mở rộng nền đường một số đoạn tuyến để thuận lợi cho việc mở rộng giai đoạn 2.

b) Điểm vượt xe: điểm vượt xe được bố trí không liên tục với các đoạn có  $B_{nền} = 17m$ , quy mô 4 làn xe tuân thủ TCCS 42:2022/TCĐBVN.

c) Đường gom, đường ngang, đường hoàn trả: thiết kế đảm bảo tối thiểu là đường giao thông nông thôn loại B có  $B_{mặt}/B_{nền} = 3,5/5,0m$  (phù hợp với quy hoạch của địa phương hoặc thỏa thuận với địa phương).

### 2.3.4 Thiết kế nền, mặt đường:

Mặt cắt ngang: bề rộng mặt cắt ngang  $B_{nền} = 17m$  đối với các đoạn thông thường và đối với các đoạn khó khăn bề rộng mặt cắt ngang  $B_{nền} = 13,5m$ , cụ thể:

- Nền đường  $B_{nền} = 13,5m$  có quy mô như sau:

+ Mặt đường xe chạy  $B_{xc} = (2 \times 3,5)m = 7,0m$ ;

+ Dải phân cách giữa  $B_{pc} = 0,5m$ ;

+ Lề gia cố  $B_{lề\text{ gia cố}} = (2 \times 2,5)m = 5,0m$ ;

+ Lề đất  $B_{lề} = (2 \times 0,5)m = 1,0m$ .

- Nền đường  $B_{nền} = 17,0m$  có quy mô như sau:

+ Mặt đường xe chạy  $B_{xc} = (4 \times 3,5)m = 14,0m$ ;

+ Dải phân cách giữa  $B_{pc} = 0,5m$ ;

+ Dải an toàn trong  $B_{att} = (2 \times 0,5)m = 1,0m$ ;

+ Dải an toàn ngoài  $B_{atn} = (2 \times 0,25)m = 0,5m$ ;

+ Lề đất  $B_{lề} = (2 \times 0,5)m = 1,0m$ .

- Đối với đoạn đào sâu đắp cao, tiến hành mở rộng nền đường một số đoạn tuyến để thuận lợi cho việc mở rộng giai đoạn 2.

- Kết cấu mặt đường cao tốc: mặt đường cấp cao A1; lớp mặt trên bằng BTN polime, lớp mặt dưới bằng BTNC trên các lớp móng, đảm bảo mô đun đàn hồi yêu cầu  $E_{yc} \geq 180$  Mpa. Các nhánh các nút giao liên thông: mặt đường cấp cao A1; lớp mặt bằng BTNC trên các lớp móng, đảm bảo mô đun đàn hồi yêu cầu  $E_{yc} \geq 160$  Mpa.

- Kết cấu mặt đường ngang, đường gom, đường hoàn trả: mặt đường bằng bê tông nhựa, bê tông xi măng, láng nhựa... phù hợp với kết cấu mặt đường hiện trạng.

### 2.3.5 Thiết kế giao cắt:

a) Giao cắt liên thông: đầu tư xây dựng mới 07 nút giao và 01 điểm ra vào cao tốc, cụ thể:

- Nút giao đầu tuyến IC01 (lý trình Km0+500) kết nối với khu vực cửa khẩu Tân Thanh và cửa khẩu Cốc Nam (thuộc dự án tuyến cao tốc cửa khẩu Hữu Nghị - Chi Lăng), kiểu nút giao dạng Trumpet;

- Nút giao IC02 (lý trình Km7+300) kết nối với QL.4A đi thị trấn Na Sầm và cửa khẩu Na Hình, kiểu nút giao dạng Trumpet;

- Nút giao IC02A (quy hoạch vị trí cho giai đoạn 2 tại lý trình Km13+100) kết nối với khu du lịch Xứ lạng Thủy Vân Sơn, xã Tân Lang, huyện Văn Lãng, kiểu nút giao dạng Trumpet;

- Nút giao IC03 (lý trình Km38+750) kết nối với thị trấn Thất Khê (huyện Tràng Định - tỉnh Lạng Sơn), kiểu nút giao dạng Trumpet;

- Nút giao IC04 (lý trình Km61+700) kết nối với QL.4A đi thị trấn Đông Khê, kiểu nút giao dạng Trumpet;

- Điểm ra vào cao tốc tại IC04A (lý trình Km66+500) kết nối với Dự án tuyến nối thành phố Cao Bằng với cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh, thiết kế theo dạng chỗ ra, vào đường cao tốc;

- Nút giao IC05 (lý trình Km84+650) kết nối với QL.3 đi thị trấn Hòa Thuận, cửa khẩu Tà Lùng, kiểu nút giao dạng Trumpet;

- Nút giao IC06 (lý trình Km93+350) điểm cuối giai đoạn 1, kết nối với QL.3 đi cửa khẩu Tà Lùng, trong giai đoạn 1, thiết kế giao cùng mức với QL.3.

b) Giao cắt trực thông:

- Cầu vượt trực thông: xây dựng mới 02 cầu trên các đường ngang vượt qua đường cao tốc, cầu vượt thiết kế đảm bảo phù hợp với giai đoạn mở rộng đường cao tốc theo quy mô giai đoạn 2.

- Hàm giao thông dân sinh: Xây dựng mới bằng BTCT, phù hợp với nhu cầu, hiện trạng kết nối giao thông và quy hoạch của địa phương.

### 2.3.6 Công trình cầu:

- Xây dựng mới 46 công trình cầu, trong đó: 38 cầu trên đường cao tốc, 02 cầu trên đường ngang vượt cao tốc và 06 cầu trong các nút giao liên thông.

- Cầu vượt ngang có bề rộng cầu phù hợp với quy mô đường hiện tại, phù hợp với quy hoạch của địa phương.

#### a) Mặt cắt ngang cầu:

- Cầu trên đường cao tốc: xây dựng cầu có mặt cắt ngang  $B_{\text{cầu}}=13,5\text{m}$  hoặc  $B_{\text{cầu}}=17,5\text{m}$ , phù hợp với quy mô mặt cắt ngang giai đoạn 1. Đối với kết cấu phần dưới công trình cầu xây dựng theo quy mô giai đoạn hoàn thiện.

- Cầu vượt trục thông: Bề rộng cầu phù hợp với quy mô đường hiện tại, có xem xét để phù hợp với quy hoạch.

- Cầu trong nút giao liên thông: phù hợp với quy mô tuyến chính và các nhánh trong nút.

b) Kết cấu phần trên: sử dụng dầm BTCT DƯL (dầm bản, dầm I, dầm Super-T).

c) Kết cấu phần dưới: móng, trụ bằng BTCT trên nền thiên nhiên hoặc hệ móng cọc BTCT, hệ cọc khoan nhồi phù hợp với điều kiện địa chất khu vực.

### 2.3.7 Công trình hầm:

- Xây dựng hoàn chỉnh hầm số 01 và số 02 gồm hệ thống cơ điện, phục vụ khai thác, vận tốc thiết kế 80 km/h:

| TT | Tên hầm   | Lý trình                     | Chiều dài (m) | Ống hầm | Khu vực                                         |
|----|-----------|------------------------------|---------------|---------|-------------------------------------------------|
| 1  | Hầm số 01 | Km 49+431.80<br>Km 49+651.80 | 220           | Phải    | Xã Chí Minh - huyện Trảng Định - tỉnh Lạng Sơn. |
|    |           | Km 49+443.40<br>Km 49+663.40 | 220           | Trái    |                                                 |
| 2  | Hầm số 02 | Km 72+015.00<br>Km 72+510.00 | 495           | Phải    | Xã Thụy Hùng - huyện Thạch An - tỉnh Cao Bằng.  |
|    |           | Km 72+040.00<br>Km 72+502.00 | 462           | Trái    |                                                 |

- Mặt cắt ngang gồm 02 hầm đơn (mỗi hầm lưu thông một chiều), tìm hầm cách nhau khoảng 30m, mặt cắt ngang mỗi hầm  $B_{\text{hầm}} = 9,75\text{m}$ , bao gồm 02 làn xe cơ giới  $B_{\text{xechay}} = 2 \times 3,5\text{m} = 7,0\text{m}$ ; dải an toàn  $B_{\text{at}} = 2 \times 0,75\text{m} = 1,5\text{m}$ ; đường bảo dưỡng hầm  $B_{\text{bd}} = 1,0\text{m}$ ; gờ chắn bánh  $B_{\text{cb}} = 0,25\text{m}$ .

- Hệ thống thoát nước: bao gồm hệ thống thoát nước ngầm, hệ thống thoát nước mặt.

- Thiết bị phục vụ vận hành khai thác hầm: đầu tư hệ thống thiết bị, cơ điện đảm bảo phục vụ khai thác cho các ống hầm.

#### 2.3.8 Hệ thống thoát nước:

- Hệ thống thoát nước ngang: xây dựng mới hệ thống thoát nước ngang bảo đảm thoát nước và phục vụ thủy lợi. Chiều dài cống thoát nước phù hợp với quy mô nền đường giai đoạn 1.

- Hệ thống thoát nước dọc: xây dựng mới hệ thống rãnh dọc, rãnh biên, rãnh đỉnh, bậc nước... bảo đảm thoát nước nền, mặt đường, ổn định công trình.

- Hoàn trả kênh, mương đối với các đoạn tuyến đi trùng hệ thống kênh, mương hiện hữu đảm bảo phù hợp với quy mô mương hiện trạng, quy hoạch thủy lợi của địa phương.

#### 2.3.9 Đường gom, đường ngang, đường hoàn trả:

- Đối với các đoạn đường hiện hữu bị đường cao tốc đi trùng hoặc cắt tuyến được xây dựng hoàn trả với quy mô và kết cấu mặt đường tương đương với hiện trạng.

- Đối với các đoạn đường hiện hữu sau khi sử dụng để phục vụ thi công bị hư hỏng, tiến hành đánh giá hiện trạng và xây dựng hoàn trả bằng kết cấu và quy mô tương đương.

#### 2.3.10 Công trình phục vụ khai thác:

a) Hệ thống giao thông thông minh (ITS): thiết kế hệ thống ITS cho giai đoạn 1, bao gồm các hạng mục như hệ thống Camera giám sát; hệ thống phát hiện xe; hệ thống thông tin liên lạc; hệ thống biển báo thông tin điện tử; hệ thống truyền dẫn; trung tâm quản lý điều hành giao thông tại Đông Khê... đáp ứng cho việc vận hành, khai thác đường cao tốc theo Nghị định số 32/2014/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ về quản lý, khai thác và bảo trì công trình đường cao tốc; Nghị định số 25/2023/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 32/2014/NĐ-CP.

b) Trạm dừng nghỉ:

+ Bên trái tuyến: Km1+600 thuộc huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn và Km58+030 thuộc huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng;

+ Bên phải tuyến: Km2+500 thuộc huyện Văn Lãng, tỉnh Lạng Sơn và Km57+930 thuộc huyện Thạch An, tỉnh Cao Bằng.

c) Trạm thu phí: xây dựng 07 trạm thu phí, gồm 01 trạm thu phí đặt trên tuyến chính của cao tốc (Km4+350) và 06 trạm thu phí đặt trên tuyến nhánh tại các nút giao và điểm ra vào cao tốc, phù hợp với hình thức thu phí tự động không dừng.

#### 2.3.11 Các công trình khác:

- Hệ thống an toàn giao thông: xây dựng hoàn chỉnh hệ thống an toàn giao thông phù hợp Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT;

- Công trình phòng hộ: đối với đoạn taluy đắp thông thường, gia cố bằng trồng cỏ; đối với đoạn nền đào sâu, đắp cao, đắp cạnh sông, suối mái taluy được gia cố bằng khung bê tông, phun vữa bê tông, phun vữa bê tông kết hợp khung bê tông, đá học xây, tấm ốp kín hoặc tấm ốp có khoét lỗ trồng cỏ...bảo vệ đảm bảo ổn định công trình.

- Hàng rào: bố trí giữa đường gom và đường cao tốc đối với đoạn có đường gom và bố trí trùng ranh giới GPMB đối với đoạn không có đường gom. Rào chắn loại B40 hoặc hàng rào dây thép gai.

- Điện chiếu sáng: bố trí tại các nút giao liên thông, các công trình hầm và các trạm thu phí trên tuyến.

3. Thời gian thực hiện dự án: chuẩn bị đầu tư, thực hiện Dự án từ năm 2020, hoàn thành năm 2025 và đưa vào khai thác, vận hành từ năm 2026.

4. Diện tích sử dụng đất (giai đoạn 1 từ Km0+000 đến Km93+350): khoảng 572,77 ha, trong đó tỉnh Lạng Sơn khoảng 312,01 ha<sup>1</sup>; tỉnh Cao Bằng khoảng 260,76 ha.

5. Loại hợp đồng dự án PPP:

Đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP), loại hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT).

6. Tổng mức đầu tư của dự án (giai đoạn 1): **14.331,618 tỷ đồng.**

(Bằng chữ: Mười bốn nghìn, ba trăm ba mươi một tỷ, sáu trăm mười tám triệu đồng).

Đơn vị: Tỷ đồng.

| TT       | Nội dung chi phí                            | Giá trị          |
|----------|---------------------------------------------|------------------|
| <b>1</b> | <b>GPMB&amp;TĐC (chưa bao gồm dự phòng)</b> | <b>952,441</b>   |
| -        | Tỉnh Lạng Sơn                               | 535,165          |
| -        | Tỉnh Cao Bằng                               | 417,276          |
| <b>2</b> | <b>Chi phí xây dựng</b>                     | <b>9.444,707</b> |

<sup>1</sup> Theo Báo cáo số 21/BC-UBND ngày 18/1/2023 của UBND tỉnh Lạng Sơn gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thực hiện Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) cấp tỉnh thì Đất Giao thông đến năm 2025 của tỉnh Lạng Sơn cần tăng thêm 598ha so với chỉ tiêu phân bổ, đến năm 2030 cần tăng thêm 898ha so với chỉ tiêu phân bổ, để bổ sung chỉ tiêu sử dụng đất cho các dự án: Tuyến cao tốc Hữu Nghị - Chi Lăng; Tuyến cao tốc Đồng Đăng (Lạng Sơn) - Trà Lĩnh (Cao Bằng). Như vậy, chỉ tiêu sử dụng đất của Dự án trên địa phận tỉnh Lạng Sơn là chưa đủ.

Đơn vị: Tỷ đồng.

| TT       | Nội dung chi phí                                          | Giá trị           |
|----------|-----------------------------------------------------------|-------------------|
| <b>3</b> | <b>Chi phí thiết bị</b>                                   | <b>496,058</b>    |
| <b>4</b> | <b>Chi phí QLDA, Tư vấn ĐTXD, chi phí khác và lãi vay</b> | <b>1.354,985</b>  |
|          | Chi phí QLDA + Tư vấn ĐTXD + Chi phí khác                 | 832,576           |
|          | Lãi vay trong thời gian thi công                          | 522,409           |
| <b>5</b> | <b>Dự phòng (khối lượng và trượt giá)</b>                 | <b>2.083,427</b>  |
|          | Dự phòng khối lượng (bao gồm dự phòng GPMB&TĐC)           | 1.172,578         |
|          | Dự phòng trượt giá                                        | 910,849           |
|          | <b>Tổng mức đầu tư</b>                                    | <b>14.331,618</b> |

7. Cơ cấu nguồn vốn: vốn do Nhà đầu tư huy động (gồm vốn chủ sở hữu, vốn vay và các nguồn vốn huy động khác): 7.751,618 tỷ đồng, chiếm 54,09% tổng mức vốn đầu tư.

8. Vốn nhà nước trong dự án PPP: vốn Nhà nước tham gia trong dự án 6.580 tỷ đồng (gồm vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thuộc dự án và chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm cho toàn bộ Dự án), chiếm 45,91% tổng mức vốn đầu tư, trong đó:

- Ngân sách Trung ương là 2.500 tỷ đồng.

- Ngân sách địa phương là 4.080 tỷ đồng.

a) Vốn hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng:

- Giá trị (bao gồm dự phòng giải phóng mặt bằng và tái định cư): khoảng 5.627,559 tỷ đồng.

- Tiến độ thanh toán, tỷ lệ thanh toán theo tiến độ được quy định cụ thể trong hợp đồng dự án PPP.

- Phương thức quản lý và sử dụng theo điểm b khoản 5 Điều 70 Luật PPP ngày 18 tháng 6 năm 2020.

b) Vốn chi trả kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư, hỗ trợ xây dựng công trình tạm (chưa bao gồm dự phòng):

- Chi phí bồi thường GPMB, hỗ trợ tái định cư khoảng 952,441 tỷ đồng, trong đó:

+ Đoạn qua tỉnh Lạng Sơn: khoảng 535,165 tỷ đồng, sử dụng ngân sách Trung ương;

+ Đoạn qua tỉnh Cao Bằng: khoảng 417,276 tỷ đồng, sử dụng ngân sách Trung ương và ngân sách địa phương.

- Phương thức quản lý và sử dụng: tách thành tiểu dự án riêng, do Ủy ban nhân dân các tỉnh Lạng Sơn và Cao Bằng triển khai thực hiện theo quy định.

c) Giá trị vốn nhà nước tại điểm a và điểm b nêu trên chiếm tỷ lệ 45,91% tổng mức đầu tư.

d) Chi phí lập, thẩm định báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi; dự kiến chi phí tổ chức lựa chọn nhà đầu tư.

Đơn vị: Tỷ đồng.

| TT               | Công việc                                                                           | Giá trị       |
|------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 1                | Chi phí lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi                                         | 4,995         |
| 2                | Chi phí tư vấn bước chuẩn bị dự án:<br>(chi phí lập báo cáo NCKT; lập hồ sơ ĐTM...) | 57,980        |
| 3                | Dự kiến chi phí tổ chức lựa chọn nhà đầu tư                                         | 1,025         |
| <b>Tổng cộng</b> |                                                                                     | <b>64,000</b> |

#### 9. Giá, phí sản phẩm, dịch vụ công:

- Nhà đầu tư sử dụng vốn chủ sở hữu và vốn huy động từ các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư dự án, được hoàn vốn bằng thu phí kín trên toàn tuyến cao tốc.

- Lãi suất vốn vay và lợi nhuận vốn chủ sở hữu: lợi nhuận vốn chủ sở hữu: 13,0 %/năm; lãi suất vốn vay, vốn huy động hợp pháp khác: 13,0 %/năm.

- Mức giá dịch vụ: Giá vé trên tuyến cao tốc Đồng Đăng - Trà Lĩnh với hình thức thu phí kín, năm cơ sở 2026 mức giá vé 5 nhóm phương tiện lần lượt là: 2.100 - 3.000 - 3.700 - 6.000 - 8.100 (đồng/km), định kỳ 3 năm điều chỉnh tăng 15%/lần.

- Việc hoàn thuế GTGT của dự án: Doanh nghiệp thực hiện dự án PPP có phần vốn của Nhà nước đáp ứng quy định là cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh, đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ (hoặc cơ sở kinh doanh mới thành lập từ dự án đầu tư) được hoàn toàn bộ số thuế GTGT cho dự án PPP không phân biệt nguồn vốn.

- Các chi phí, thông số khác: theo hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi đã được Hội đồng thẩm định liên ngành, cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định.

- Chi phí trong giai đoạn vận hành khai thác (chi phí quản lý, vận hành đường cao tốc trạm thu phí; chi phí bảo dưỡng thường xuyên và sửa chữa định kỳ đường cao tốc; chi phí thay thế thiết bị,...): xác định theo Thông tư số 37/2018/TT-BGTVT ngày 07 tháng 6 năm 2018, Thông tư số 41/2021/TT-BGTVT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giao thông vận tải.

- Kết quả phương án tài chính:

+ Giá trị hiện tại ròng (NPV): 23,19 tỷ đồng > 0 tỷ đồng;

+ Tỷ suất hoàn vốn nội bộ (IRR): 13,04 % /năm;

+ Tỷ suất lợi nhuận/Chi phí (B/C): 1,003 > 1,000;

+ Chi phí sử dụng vốn bình quân (WACC): 13,0%;

+ Thời gian thu phí, hoàn vốn: 25 năm 03 tháng.

10. Tên cơ quan có thẩm quyền, cơ quan ký kết hợp đồng, bên mời thầu:

- Cơ quan nhà nước có thẩm quyền: Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Cơ quan ký kết hợp đồng: Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng.

- Bên mời thầu: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Cao Bằng.

11. Hình thức và thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư:

- Hình thức lựa chọn nhà đầu tư: thực hiện theo quy định của Luật PPP ngày 18 tháng 6 năm 2020, Nghị định 35/2021/NĐ-CP ngày 29 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ và các quy định khác có liên quan. Hình thức lựa chọn cụ thể sẽ được quyết định sau khi có ý kiến của Thủ tướng Chính phủ.

- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà đầu tư: Quý III/2023 - Quý IV/2023.

12. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư:

- Giải phóng mặt bằng theo quy mô hoàn thiện 04 làn xe đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 20/QĐ-TTg ngày 16 tháng 01 năm 2023 và thực hiện theo Khung chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Văn bản số 402/TTg-CN ngày 06 tháng 5 năm 2022.

- Phạm vi giải phóng mặt bằng được xác định theo Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 02 năm 2010; Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Tổng diện tích thu hồi đất (giai đoạn 1) khoảng 572,77 ha.

- Tổ chức thực hiện: tách thành các tiểu dự án GPMB độc lập do Ủy ban nhân dân các tỉnh Lạng Sơn và Cao Bằng tổ chức thực hiện. Công tác giải phóng mặt bằng chỉ được tiến hành khi đảm bảo đầy đủ các quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật khác có liên quan.

### 13. Các nội dung khác:

- Số bước thiết kế: thiết kế 3 bước (thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật và thiết kế bản vẽ thi công);
- Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình chính; thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính:
  - + Loại, nhóm dự án; loại, cấp công trình: công trình giao thông đường bộ (đường ô tô cao tốc) cấp I; dự án nhóm A.
  - + Thời hạn sử dụng công trình chính theo thiết kế: theo tiêu chuẩn thiết kế được áp dụng.

*(Các nội dung khác như hồ sơ dự án được duyệt).*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh là đại diện cơ quan Nhà nước có thẩm quyền trong quá trình thực hiện dự án, có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thiện hồ sơ mời thầu, trình cấp có thẩm quyền xem xét, phê duyệt làm cơ sở để lựa chọn nhà đầu tư.
- Tổ chức lựa chọn nhà đầu tư theo đúng quy định của pháp luật.
- Chịu trách nhiệm hoàn chỉnh hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án theo Báo cáo kết quả thẩm định số 5074/BC-HĐTĐLN ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng thẩm định liên ngành; chịu trách nhiệm về tính chính xác của số liệu, tài liệu tại Điều 1; phối hợp với các cơ quan liên quan trong việc xác định các thông số của phương án tài chính trong quá trình lập hồ sơ mời thầu lựa chọn nhà đầu tư và trong quá trình ký kết hợp đồng.
- Phối hợp chặt chẽ với các địa phương, các cơ quan có liên quan trong công tác giải phóng mặt bằng và các đơn vị có liên quan để kiểm tra, rà soát, đảm bảo khối lượng giải phóng mặt bằng phù hợp với hồ sơ thiết kế được phê duyệt, đảm bảo chặt chẽ về thủ tục, tuân thủ quy định.
- Làm việc với địa phương, các cơ quan có liên quan xác định cụ thể nguồn cung cấp vật liệu, vị trí đổ thải trong quá trình thi công.
- Trong quá trình triển khai các bước tiếp theo, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Cao Bằng tiếp tục rà soát, nghiên cứu kỹ lưỡng, so sánh lựa chọn giải pháp thiết kế phù hợp, đặc biệt là áp dụng các giải pháp, công nghệ mới bảo đảm tối ưu về kinh tế - kỹ thuật.
- Chủ trì, phối hợp cùng các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông vận tải và các đơn vị liên quan tổ chức đàm phán hợp đồng dự án; trên cơ sở kết quả đàm phán, hoàn thiện hợp đồng báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức việc ký kết hợp đồng với Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án và công khai thông tin hợp đồng dự án theo quy định tại Điều 9 và Điều 49 Luật PPP ngày 18 tháng 6 năm 2020.

- Theo dõi, giám sát việc tuân thủ các nghĩa vụ của Nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án theo quy định tại hợp đồng dự án và quản lý chặt chẽ chất lượng, tiến độ và chi phí đầu tư xây dựng, bảo đảm tuân thủ quy định, tiết kiệm, hiệu quả, công khai, minh bạch, không để thất thoát, lãng phí.

## 2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

Chủ trì, tổ chức thực hiện chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Dự án và tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ chủ đầu tư trồng rừng thay thế cho các đơn vị trên địa bàn.

## 3. Sở Tài nguyên và Môi trường:

Chủ trì tổ chức thực hiện công tác trích đo, đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Chủ trì cùng các sở, ban, ngành liên quan và địa phương giải quyết các vướng mắc trong quá trình thực hiện công tác giải phóng mặt bằng, nguồn cung cấp vật liệu trong quá trình thi công.

## 4. Sở Tài chính:

- Theo dõi, giám sát và hướng dẫn nhà đầu tư, Doanh nghiệp dự án thực hiện cam kết về huy động vốn của nhà đầu tư (vốn chủ sở hữu và vốn huy động).

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tổng hợp, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định sử dụng dự phòng ngân sách Trung ương khi có phát sinh cơ chế chia sẻ phần doanh thu giảm theo các quy định hiện hành.

## 5. Ủy ban nhân dân các huyện: Thạch An, Quảng Hòa

Tổ chức thực hiện và điều hành toàn diện công tác giải phóng mặt bằng, bồi thường, hỗ trợ tái định cư của Dự án trên địa bàn quản lý (bao gồm cả công tác di dời hạ tầng kỹ thuật).

6. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan khác: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Sở Giao thông vận tải, Sở Xây dựng, Sở Công thương, Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Cao Bằng, Kho bạc Nhà nước Cao Bằng và các cơ quan có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ có trách nhiệm hướng dẫn, phối hợp, kiểm tra thực hiện nội dung tại Quyết định này đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật.

## **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Cao Bằng; Giám đốc Công an tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Giám đốc Ngân hàng Nhà

nước Chi nhánh tỉnh Cao Bằng, Giám đốc Kho bạc Nhà nước Cao Bằng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thạch An, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Quảng Hòa và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Sở Giao thông vận tải chịu trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Hội đồng thẩm định liên ngành;
- UBND tỉnh Lạng Sơn;
- TT. Tỉnh ủy (b/c);
- TT. HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan có tên tại Điều 3;
- VP UBND tỉnh: các PCVP, các CV;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, GT<sub>H</sub>.

**CHỦ TỊCH**



**Hoàng Xuân Ánh**